

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

**1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP**

Tên sản phẩm : BYK-W 940  
Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Wetting & Dispersing Additive

**Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)**

Công ty : BYK-Chemie GmbH  
Địa chỉ : Abelstrasse 45  
46483 Wesel  
Điện thoại : +49 281 670-23532  
Telefax : +49 281 670-23533  
Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com  
Số điện thoại liên hệ trong  
trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)  
+65 3158 1074 (All languages)

**2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT****Phân loại theo GHS**

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 3  
Độc cấp tính (Đường miệng) : Cấp 5  
Độc cấp tính (Hít phải) : Cấp 5  
Độc cấp tính (Da) : Cấp 5  
Nhạy cảm với hô hấp : Cấp 1  
Nhạy cảm với da : Cấp 1  
Độc tính đến cơ quan cụ thể  
sau phơi nhiễm đơn : Cấp 3 (Hệ hô hấp)  
Độc tính đến cơ quan cụ thể  
sau phơi nhiễm lặp lại : Cấp 2

**Các yếu tố nhãn theo GHS**

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm : H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy.  
H303 + H313 + H333 Có thể có hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.  
H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.  
H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

hoặc khó thở nếu hít phải.  
H335 Có thể gây kích ứng hô hấp.  
H373 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

Các lưu ý phòng ngừa

:

**Biện pháp phòng ngừa:**

P210 ĐỂ xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.  
P233 Đóng chặt thùng chứa.  
P240 Tiếp đất và kết nối tất cả các thùng chứa và thiết bị thu nhận.  
P241 Sử dụng các thiết bị điện/ thông gió/ chiếu sáng/ chống cháy nổ.  
P242 Sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa điện.  
P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.  
P260 Không được hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.  
P271 Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc ở khu vực có sự thông thoáng tốt.  
P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.  
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.  
P284 Mang thiết bị bảo vệ hô hấp.

**Biện pháp ứng phó:**

P303 + P361 + P353 NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.  
P304 + P340 + P312 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.  
P333 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.  
P342 + P311 Nếu gặp các triệu chứng về hô hấp: Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.  
P370 + P378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng cát, hóa chất khô hoặc bọt chịu cồn để dập tắt.

**Lưu trữ:**

P403 + P233 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ thùng chứa luôn đóng kín.  
P403 + P235 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ sản phẩm ở nhiệt độ mát.  
P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

**Việc thải bỏ:**

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

**Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)**

Không có thông tin.

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

**3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT**

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất  
Bản chất hóa học : Solution of an unsaturated polycarboxylic acid polymer with a polysiloxane copolymer

**Thành phần nguy hiểm**

Tên hóa học

| Tên hóa học                                      | Số CAS     | Nồng độ (% w/w)       |
|--|------------|-----------------------|
| Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated | 85711-46-2 | $\geq 30$ - $< 50$    |
| Xylene, mixture of isomers                       | 1330-20-7  | $\geq 30$ - $< 50$    |
| Ethylbenzene                                     | 100-41-4   | $\geq 12,5$ - $< 20$  |
| 2,6-Dimethylheptan-4-on                          | 108-83-8   | $\geq 3$ - $< 5$      |
| Maleic anhydride                                 | 108-31-6   | $\geq 0,25$ - $< 0,5$ |

**4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ**

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.  
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sĩ chăm sóc.  
Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Gọi bác sĩ hoặc trung tâm chống độc ngay lập tức.  
Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.  
Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.  
Gỡ bỏ kính áp tròng.  
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.  
Mở rộng mắt khi rửa.  
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.  
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.  
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.  
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Không có thông tin.

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Không có thông tin.

**5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN**

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bọt chịu cồn.  
Carbon điôxit (CO<sub>2</sub>)  
Hóa chất khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn

Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.

Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Carbon ôxít

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

- Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.  
Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương.  
Vì lý do an toàn trong trường hợp hoá hoạn, các thùng chứa cần được lưu giữ riêng rẽ trong các ngăn kín.  
Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chữa cháy kín hoàn toàn.
- Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

**6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ**

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.  
Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.  
Di chuyển tất cả các nguồn gây cháy.  
Di tản mọi người tới các khu vực an toàn.  
Lưu ý hơi tích tụ có thể tạo thành các đám dễ nổ. Hơi có thể tích tụ tại nơi ẩm thấp.
- Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.  
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.  
Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
- Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Trung hoà bằng đá vôi trắng, dung dịch kiềm hoặc ammonia.  
Kiềm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).

**7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN**

- Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Không được phun lên ngọn lửa trần hoặc các vật liệu nóng sáng khác. Tiến hành các hoạt động cần thiết để tránh việc phóng tĩnh điện (có thể gây cháy các hơi hữu cơ). Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Tránh tạo ra aerosol.  
Không được hít hơi/bụi.  
Tránh tiếp xúc với da và mắt.  
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.  
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.  
Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.  
Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc.  
Mở các thùng chứa cẩn thận vì có thể có áp suất bên trong.  
Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.  
Những người dễ bị mắc bệnh về da, hen suyễn, dị ứng hoặc các bệnh mãn tính về đường hô hấp không được làm việc trong bất kỳ quá trình nào có sử dụng chất pha chế này.

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Không hút thuốc.  
Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.  
Các bình chứa đã mở phải được đóng gán lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.  
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.  
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

**8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN****Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**

| Thành phần                 | Số CAS   | Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)         | Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép | Cơ sở  |
|----------------------------|--|--|---|--------|
| Xylene, mixture of isomers | 1330-20-7  | TWA                                    | 100 mg/m <sup>3</sup>                     | VN OEL |
|                            | Thông tin khác: Nhóm 3: Không xác định được tính gây ung thư ở người |  |   |        |
|                            |  | STEL                                   | 300 mg/m <sup>3</sup>                     | VN OEL |
|                            | Thông tin khác: Nhóm 3: Không xác định được tính gây ung thư ở người |  |   |        |
|                            |  | TWA                                    | 20 ppm                                    | ACGIH  |
| Ethylbenzene               | 100-41-4   | TWA                                    | 20 ppm                                    | ACGIH  |
| 2,6-Dimethylheptan-4-on    | 108-83-8   | TWA                                    | 25 ppm                                    | ACGIH  |
| Maleic anhydride           | 108-31-6   | TWA (Bụi hạt và hơi hít phải vào phổi) | 0,01 mg/m <sup>3</sup>                    | ACGIH  |

**Ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học**

| Thành phần                 | Số CAS    | Các thông số kiểm soát                      | Mẫu sinh học | Thời gian lấy mẫu                                | Nồng độ cho phép   | Cơ sở        |
|----------------------------|-----------|---|--------------|--|--------------------|--------------|
| Xylene, mixture of isomers | 1330-20-7 | Các axit metyla hippuric                    | Nước tiểu    | Cuối ca (sớm nhất có thể sau khi ngưng tiếp xúc) | 0.3 g/g creatinin  | ACGIH<br>BEI |
| Ethylbenzene               | 100-41-4  | Tổng axit mandelic và axit phenyl glyoxylic | Nước tiểu    | Cuối ca (sớm nhất có thể sau khi ngưng tiếp xúc) | 150 mg/g creatinin | ACGIH<br>BEI |

**Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân**

Bảo vệ hô hấp : Trong trường hợp có hơi được tạo ra, sử dụng mặt nạ phòng độc có bộ lọc đủ tiêu chuẩn.

Bảo vệ tay

Vật liệu : Cao su flo

Thời gian thấm : > 480 min

Độ dày của găng : > 0,45 mm

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

---

|                       |   |  |
|-----------------------|---|--|
| Ghi chú               | : | Mang găng tay thích hợp.   |
| Bảo vệ mắt            | : | Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết<br>Kính bảo hộ vừa khít  |
| Bảo vệ da và cơ thể   | : | Quần áo không thấm.<br>Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.                                |
| Các biện pháp vệ sinh | : | Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.<br>Không hút thuốc khi sử dụng.<br>Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc. |

---

**9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT**

|                           |   |   |
|---------------------------|---|---|
| Trạng thái                | : | thể lỏng  |
| Màu sắc                   | : | màu nâu nhạt  |
| Mùi đặc trưng             | : | hợp chất thơm   |
| Ngưỡng mùi                | : | chưa có dữ liệu   |
| Độ pH                     | : | 4 (20 °C)<br>Nồng độ: 1 %<br>Phương pháp: Universal pH-value indicator          |
| Điểm/ khoảng nóng chảy    | : | < 0 °C<br>Phương pháp: derived  |
| Điểm sôi ban đầu          | : | 137,00 °C<br>Phương pháp: derived   |
| Điểm cháy                 | : | 28,00 °C<br>Phương pháp: 48 (Abel-Pensky) DIN 51755                             |
| Tỷ lệ hóa hơi             | : | chưa có dữ liệu   |
| Tính dễ cháy (chất lỏng)  | : | Duy trì sự cháy   |
| Giới hạn trên của cháy nổ | : | 7,60 %(V)   |
| Giới hạn dưới của cháy nổ | : | 0,80 %(V)   |
| Áp suất hóa hơi           | : | 9 hPa (20,00 °C)<br>Phương pháp: derived  |
| Tỷ trọng hơi tương đối    | : | chưa có dữ liệu   |
| Tỷ trọng tương đối        | : | chưa có dữ liệu   |
| Khối lượng riêng          | : | 0,9450 g/cm <sup>3</sup> (20,00 °C)<br>Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube) |
| Độ hòa tan                | : |   |
| Độ hòa tan trong nước     | : | không thể pha trộn  |
| Độ hòa tan trong các dung | : | chưa có dữ liệu   |

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

|                                |                                      |
|--------------------------------|--------------------------------------|
| môi khác                       |                                      |
| Hệ số phân tán: n-octanol/nước | : chưa có dữ liệu                    |
| Nhiệt độ tự cháy               | : > 200 °C<br>Phương pháp: DIN 51794 |
| Nhiệt độ phân hủy              | : chưa có dữ liệu                    |
| Độ nhớt                        |                                      |
| Độ nhớt, động lực              | : chưa có dữ liệu                    |
| Độ nhớt, động học              | : 40 mm <sup>2</sup> /s (40,00 °C)   |

**10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT**

|   |  |
|---|--|
| Khả năng phản ứng   | : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.   |
| Tính ổn định  | : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.   |
| Phản ứng nguy hiểm  | : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.<br>Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí. |
| Các điều kiện cần tránh                                     | : Nhiệt, lửa và tia lửa.   |
| Vật liệu không tương thích                                  | : Các chất oxy hóa mạnh<br>Axit mạnh   |
| Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy | : Không phân hủy nếu được lưu trữ bình thường.   |

**11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH****Độc cấp tính****Sản phẩm:**

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 3.500,000000 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401  
GLP: có

Độc tính cấp do hít phải : Ước lượng độc tính cấp: 24,52 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 4 h  
Không khí kiểm nghiệm: hơi  
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Độc tính cấp qua da : Ước lượng độc tính cấp: 3.458 mg/kg  
Phương pháp: Phương pháp tính toán

**Thành phần:****Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, con cái): > 2.000 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423  
GLP: có

**Xylene, mixture of isomers:**

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): 4.300 mg/kg  
Phương pháp: Chỉ thị của Ủy Ban Châu Âu 92/69/EEC B.1  
Độc tính cấp (Đường miệng)  
GLP: không

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): > 4.200 mg/kg  
GLP: Không có thông tin.

**2,6-Dimethylheptan-4-on:**

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 2.000 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401  
GLP: có

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): > 14 mg/l  
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403  
GLP: không

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột): > 2.000 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402  
GLP: có

**Maleic anhydride:**

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): 1.090 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ, con cái): 2.620 mg/kg  
GLP: Không có thông tin.

**Ăn mòn/kích ứng da****Sản phẩm:**

Loài: Thỏ

Đánh giá: Không gây kích ứng da

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404

Kết quả: Không gây kích ứng da

Ghi chú: Có thể gây kích ứng và/hoặc viêm da.

**Thành phần:****Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**

Loài: EPISKIN human epidermis skin constructs

Đánh giá: Gây kích ứng da.

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 439

Kết quả: Gây kích ứng da.

GLP: có

**2,6-Dimethylheptan-4-on:**

Loài: Thỏ

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

Kết quả: Không gây kích ứng da  
GLP: có**Maleic anhydride:**Loài: Thỏ  
Phương pháp: Không có thông tin.  
Kết quả: Ăn mòn da  
GLP: không**Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt****Sản phẩm:**Loài: Thỏ  
Kết quả: Không gây kích ứng mắt  
Đánh giá: Không gây kích ứng mắt  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Ghi chú: Hơi có thể gây kích ứng mắt, hệ hô hấp và da.

**Thành phần:****Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**Loài: Thỏ  
Kết quả: Không gây kích ứng mắt  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405  
GLP: có**2,6-Dimethylheptan-4-on:**Loài: Thỏ  
Kết quả: Không gây kích ứng mắt  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405  
GLP: không**Maleic anhydride:**Loài: Thỏ  
Kết quả: Gây ăn mòn cho mắt  
GLP: có**Kích thích hô hấp hoặc da****Sản phẩm:**

Ghi chú: Gây mẫn cảm.

**Thành phần:****Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)  
Loài: Chuột nhắt  
Đánh giá: Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

Kết quả: Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.  
GLP: có

**2,6-Dimethylheptan-4-on:**

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm cực đại  
Đường tiếp xúc: Tiếp xúc với da  
Loài: Chuột lang  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406  
Kết quả: Không phải là chất gây mẫn cảm da  
GLP: có

**Maleic anhydride:**

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm Buehler  
Đường tiếp xúc: Tiếp xúc với da  
Loài: Chuột lang  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406  
Kết quả: Gây mẫn cảm.  
GLP: có

**Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)****Sản phẩm:**

Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu  
trong ống thí nghiệm  
Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu  
trong cơ thể

**Thành phần:****Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**

Độc tính gây đột biến gen : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames  
trong ống thí nghiệm : Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao  
đổi chất  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471  
Kết quả: Âm tính  
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test  
(mouse lymphoma)  
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao  
đổi chất  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476  
Kết quả: Âm tính  
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường  
trong ống thí nghiệm  
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao  
đổi chất  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473  
Kết quả: Âm tính  
GLP: có

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

**Tác nhân gây ung thư****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độc tính sinh sản****Sản phẩm:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản :

Loài: Chuột

Giới tính: Đực và cái

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

NOAEL: 1.000 mg/kg,

F1: &gt; 1.000 mg/kg,

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422

GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai :

Loài: Chuột

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

&gt; 1.000 mg/kg

1.000 mg/kg

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422

GLP: có

**STOT - Tiếp xúc một lần****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**STOT - Tiếp xúc lặp lại****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Lượng độc lặp lại****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**

Loài: Chuột, Đực và cái

NOAEL: 1.000 mg/kg

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422  
GLP: có  
Các cơ quan đích: Dạ dày

**Độc tính hô hấp****Sản phẩm:**

chưa có dữ liệu

**Thông tin khác****Sản phẩm:**

Ghi chú: Dung môi có thể gây mất mỡ da.

**12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI****Độc môi trường****Thành phần:****Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**

Độc đối với cá : LL50 (Leuciscus idus (orfe vàng)): > 150 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 48 h  
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh  
Phương pháp: DIN 38412  
GLP: không

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 48 h  
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202  
GLP: có

Độc đối với tảo : ErL50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 100 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 72 h  
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201  
GLP: có

Độc tính đối với vi khuẩn : EC50 (Than hoạt tính): > 1.000 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 3 h  
Loại kiểm nghiệm: static test  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209  
GLP: có

**Xylene, mixture of isomers:**

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 1 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 24 h  
Loại kiểm nghiệm: Cố định  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc đối với tảo : EC50 (Selenastrum capricornutum (tảo lục)): 2,2 mg/l

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

Thời gian phơi nhiễm: 72 h  
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh  
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201  
 GLP: có

NOEC (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 0,44 mg/l  
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h  
 Loại kiểm nghiệm: Ức chế tăng trưởng  
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 1,3 mg/l  
 Thời gian phơi nhiễm: 56 d

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC (Daphnia sp. (Loài Daphnia)): 1,17 mg/l  
 Thời gian phơi nhiễm: 7 d

NOEC (Daphnia sp. (Loài Daphnia)): 0,96 mg/l  
 Thời gian phơi nhiễm: 7 d

**2,6-Dimethylheptan-4-on:**

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 30 mg/l  
 Thời gian phơi nhiễm: 96 h  
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm chảy  
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203  
 GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 37,2 mg/l  
 Thời gian phơi nhiễm: 48 h  
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh  
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202  
 GLP: có

Độc đối với tảo : (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 46,9 mg/l  
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h  
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh  
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201  
 GLP: có

**Maleic anhydride:**

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 75 mg/l  
 Thời gian phơi nhiễm: 96 h  
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh  
 GLP: không

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 42,81 mg/l  
 Thời gian phơi nhiễm: 48 h  
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202  
 GLP: có

Độc đối với tảo : ErC50 (Pseudokirchneriella subcapitata): 74,35 mg/l  
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h  
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác : NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 10 mg/l  
và các động vật không : Thời gian phơi nhiễm: 21 d  
xương sống thủy sinh khác : GLP: không  
(Tính độc mãn tính)

**Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy****Thành phần:****Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd., maleated:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301  
GLP: có

**Xylene, mixture of isomers:**

Tính phân hủy sinh học : hiều khí  
Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F  
GLP: có

**2,6-Dimethylheptan-4-on:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301D  
GLP: không

**Maleic anhydride:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.  
Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301B  
GLP: có

**Khả năng tích lũy sinh học****Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****Xylene, mixture of isomers:**

Tính tích lũy sinh học : Loài: Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)  
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 25,9  
Thời gian phơi nhiễm: 56 d  
GLP: không

Hệ số phân tán: n- : Pow: 3,2 (20 °C)  
octanol/nước : Độ pH: 7

**Maleic anhydride:**

Hệ số phân tán: n- : log Pow: -2,61 (19,8 °C)  
octanol/nước : Độ pH: 4 - 9

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 107  
GLP: có**Độ linh động trong đất****Thành phần:****Maleic anhydride:**

Phân bố trong các môi trường khác nhau : Koc: 42, log Koc: 1,63

**Các tác hại khác****Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : chưa có dữ liệu

**13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ****Các biện pháp thải bỏ**

Chất thải từ cặn : Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải  
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng  
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.  
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.  
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.  
Không sử dụng hoặc đốt đèn trên thùng rỗng.

**14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN****Quy định Quốc tế****UNRTDG**

Số hiệu UN : UN 1993  
Tên vận chuyển thích hợp : FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.  
(XYLENE, Diisobutyl ketone)  
Hạng : 3  
Nhóm hàng : III  
Nhãn : 3

**IATA-DGR**

Số UN/ID : UN 1993  
Tên vận chuyển thích hợp : Flammable liquid, n.o.s.  
(Xylene, Diisobutyl ketone)  
Hạng : 3  
Nhóm hàng : III  
Nhãn : Flammable Liquids  
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) : 366  
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) : 355

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

**Mã IMDG**

Số hiệu UN : UN 1993  
 Tên vận chuyển thích hợp : FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.  
 (XYLENE, Diisobutyl ketone)  
 Hạng : 3  
 Nhóm hàng : III  
 Nhãn : 3  
 Mã EmS : F-E, S-E  
 Chất ô nhiễm đại dương : không  
 Ghi chú : IMDG Code segregation group - none

**Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC**  
 Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

**15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT**

**Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**

Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

**16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT****Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mỗi quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

**BYK-W 940**

Mã sản phẩm: 00000000000101294

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/01/22

Ngày in 2026/01/28

---

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.